**1. Hiện tại đơn (Present Simple)**

* **Cấu trúc:**
  + **Khẳng định: S + V(s/es) (he/she/it + V-s/es)**
  + **Phủ định: S + do/does + not + V (do not = don't, does not = doesn't)**
  + **Nghi vấn: Do/Does + S + V?**
* **Cách dùng:**
  + **Diễn tả thói quen, sự thật hiển nhiên.**
* **Dấu hiệu nhận biết:**
  + **Always, often, usually, sometimes, every day, never.**
* **Ví dụ:**
  + **He plays football every Sunday.**
  + **Do you like ice cream?**

**2. Hiện tại tiếp diễn (Present Continuous)**

* **Cấu trúc:**
  + **Khẳng định: S + am/is/are + V-ing**
  + **Phủ định: S + am/is/are + not + V-ing**
  + **Nghi vấn: Am/Is/Are + S + V-ing?**
* **Cách dùng:**
  + **Diễn tả hành động đang diễn ra ngay lúc nói hoặc quanh thời điểm nói.**
* **Dấu hiệu nhận biết:**
  + **Now, at the moment, right now, currently.**
* **Ví dụ:**
  + **She is studying English at the moment.**
  + **Are they watching TV now?**

**3. Hiện tại hoàn thành (Present Perfect)**

* **Cấu trúc:**
  + **Khẳng định: S + have/has + V3/ed**
  + **Phủ định: S + have/has + not + V3/ed**
  + **Nghi vấn: Have/Has + S + V3/ed?**
* **Cách dùng:**
  + **Diễn tả hành động đã hoàn thành ở quá khứ nhưng kết quả vẫn còn liên quan đến hiện tại.**
* **Dấu hiệu nhận biết:**
  + **Just, already, yet, never, ever, recently, for, since.**
* **Ví dụ:**
  + **I have finished my homework.**
  + **Have you ever been to London?**

**4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (Present Perfect Continuous)**

* **Cấu trúc:**
  + **Khẳng định: S + have/has + been + V-ing**
  + **Phủ định: S + have/has + not + been + V-ing**
  + **Nghi vấn: Have/Has + S + been + V-ing?**
* **Cách dùng:**
  + **Diễn tả hành động bắt đầu trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn đến hiện tại.**
* **Dấu hiệu nhận biết:**
  + **For, since, all day, recently, how long.**
* **Ví dụ:**
  + **They have been working here for 5 years.**
  + **How long have you been learning English?**

**5. Quá khứ đơn (Past Simple)**

* **Cấu trúc:**
  + **Khẳng định: S + V2/ed**
  + **Phủ định: S + did + not + V (did not = didn’t)**
  + **Nghi vấn: Did + S + V?**
* **Cách dùng:**
  + **Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ.**
* **Dấu hiệu nhận biết:**
  + **Yesterday, last week, ago, in 1990, when.**
* **Ví dụ:**
  + **She visited her grandma last week.**
  + **Did you see that movie?**

**6. Quá khứ tiếp diễn (Past Continuous)**

* **Cấu trúc:**
  + **Khẳng định: S + was/were + V-ing**
  + **Phủ định: S + was/were + not + V-ing**
  + **Nghi vấn: Was/Were + S + V-ing?**
* **Cách dùng:**
  + **Diễn tả hành động đang xảy ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.**
* **Dấu hiệu nhận biết:**
  + **At that time, at 7 PM yesterday, while.**
* **Ví dụ:**
  + **I was reading a book at 9 PM yesterday.**
  + **Were you sleeping when I called?**

**7. Quá khứ hoàn thành (Past Perfect)**

* **Cấu trúc:**
  + **Khẳng định: S + had + V3/ed**
  + **Phủ định: S + had + not + V3/ed**
  + **Nghi vấn: Had + S + V3/ed?**
* **Cách dùng:**
  + **Diễn tả hành động đã xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ.**
* **Dấu hiệu nhận biết:**
  + **Before, after, by the time, already.**
* **Ví dụ:**
  + **She had left before I arrived.**
  + **Had they finished the project when you called?**

**8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past Perfect Continuous)**

* **Cấu trúc:**
  + **Khẳng định: S + had + been + V-ing**
  + **Phủ định: S + had + not + been + V-ing**
  + **Nghi vấn: Had + S + been + V-ing?**
* **Cách dùng:**
  + **Diễn tả hành động bắt đầu trước và tiếp diễn đến một hành động khác trong quá khứ.**
* **Dấu hiệu nhận biết:**
  + **For, since, before, by the time.**
* **Ví dụ:**
  + **They had been working for 3 hours before the boss arrived.**
  + **Had you been waiting long when the train came?**

**9. Tương lai đơn (Future Simple)**

* **Cấu trúc:**
  + **Khẳng định: S + will + V**
  + **Phủ định: S + will + not + V (will not = won’t)**
  + **Nghi vấn: Will + S + V?**
* **Cách dùng:**
  + **Diễn tả hành động sẽ xảy ra trong tương lai.**
* **Dấu hiệu nhận biết:**
  + **Tomorrow, next week, in the future.**
* **Ví dụ:**
  + **I will help you with your homework.**
  + **Will you come to the party tomorrow?**

**10. Tương lai tiếp diễn (Future Continuous)**

* **Cấu trúc:**
  + **Khẳng định: S + will + be + V-ing**
  + **Phủ định: S + will + not + be + V-ing**
  + **Nghi vấn: Will + S + be + V-ing?**
* **Cách dùng:**
  + **Diễn tả hành động sẽ đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.**
* **Dấu hiệu nhận biết:**
  + **At this time tomorrow, in the future.**
* **Ví dụ:**
  + **I will be studying at 9 PM tomorrow.**
  + **Will you be working at this time next week?**

**11. Tương lai hoàn thành (Future Perfect)**

* **Cấu trúc:**
  + **Khẳng định: S + will + have + V3/ed**
  + **Phủ định: S + will + not + have + V3/ed**
  + **Nghi vấn: Will + S + have + V3/ed?**
* **Cách dùng:**
  + **Diễn tả hành động sẽ hoàn thành trước một thời điểm hoặc hành động khác trong tương lai.**
* **Dấu hiệu nhận biết:**
  + **By, by the time, before.**
* **Ví dụ:**
  + **They will have finished the project by next Friday.**
  + **Will you have arrived by 6 PM?**

**12. Tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future Perfect Continuous)**

* **Cấu trúc:**
  + **Khẳng định: S + will + have + been + V-ing**
  + **Phủ định: S + will + not + have + been + V-ing**
  + **Nghi vấn: Will + S + have + been + V-ing?**
* **Cách dùng:**
  + **Diễn tả hành động bắt đầu trước và tiếp diễn đến một thời điểm hoặc hành động khác trong tương lai.**
* **Dấu hiệu nhận biết:**
  + **For, by the time.**
* **Ví dụ:**
  + **By the end of this month, I will have been working here for 3 years.**
  + **Will you have been studying for 2 hours by the time I arrive?**